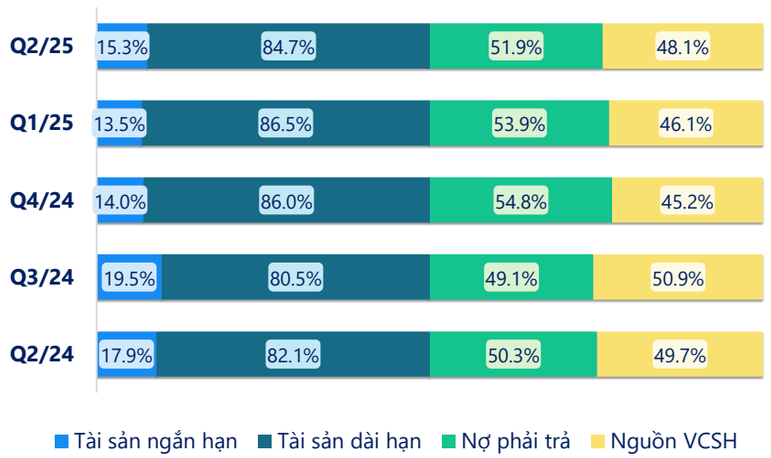
FireAnt

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	60,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,225
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	600
P/E	5.1
EPS	11,858

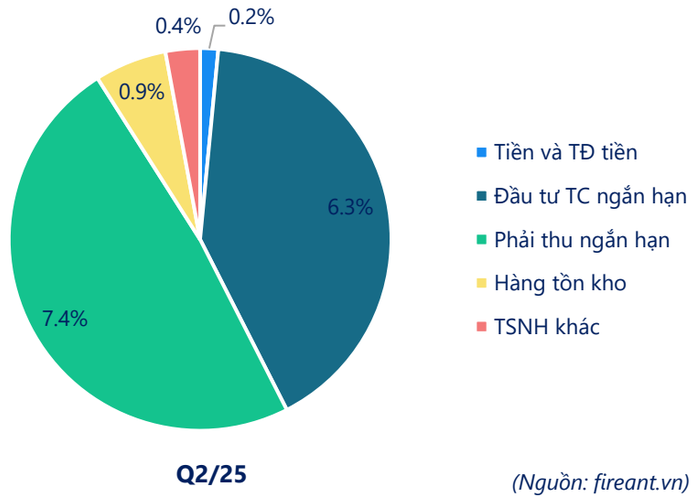
	YTD	1T	3T	6T
S55	-12.9%	-1.3%	3.5%	-12.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



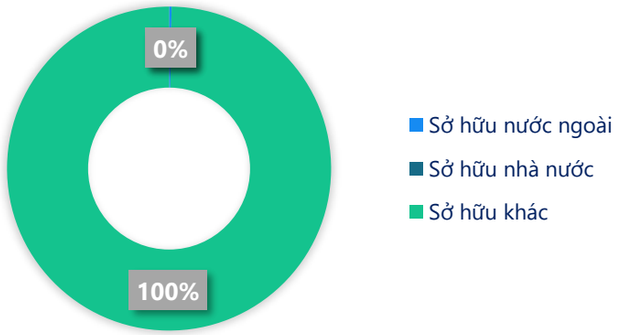
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



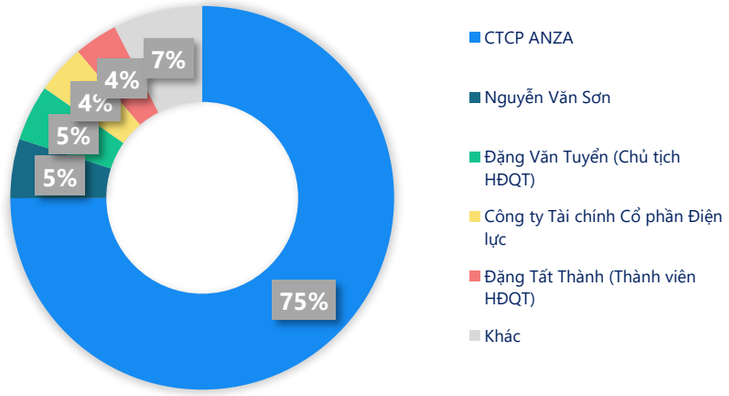
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



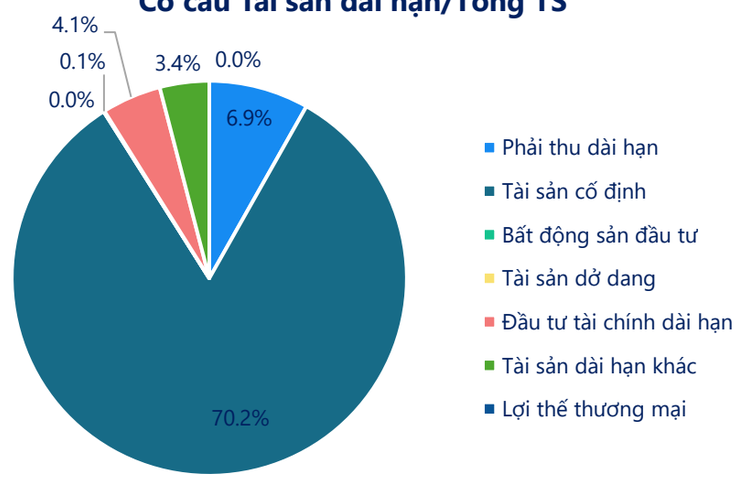
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

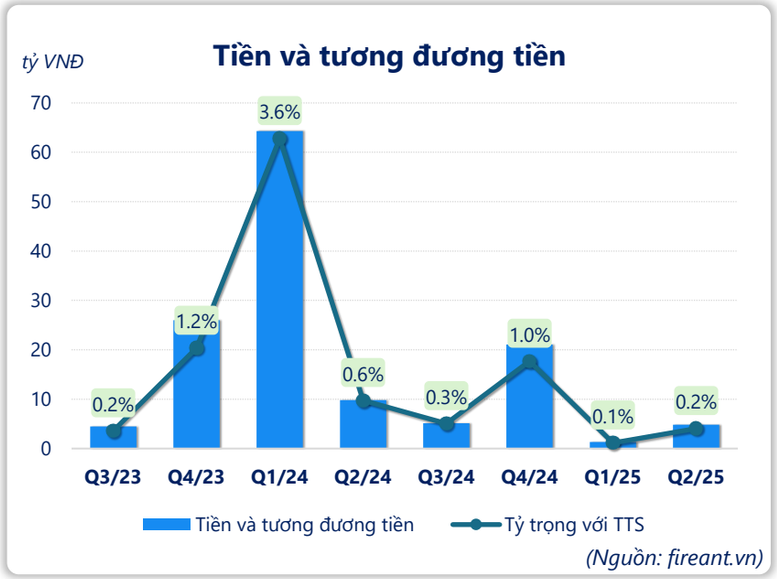
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



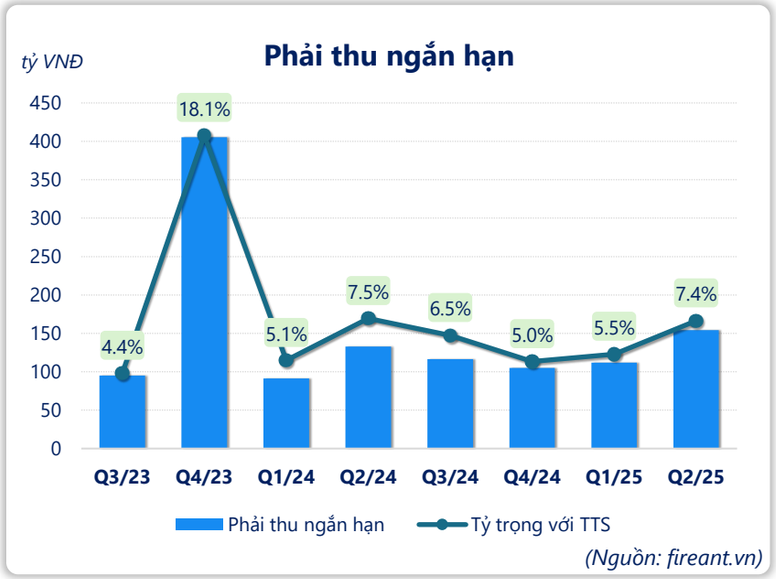
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

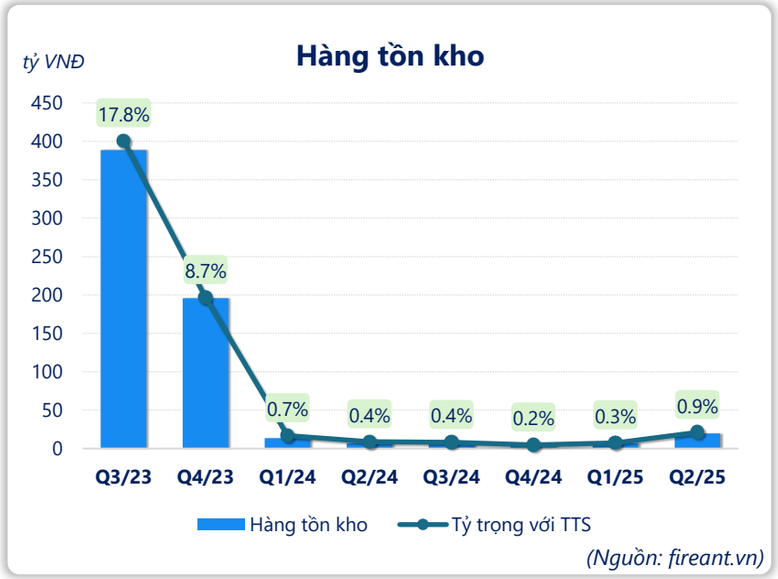
CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)



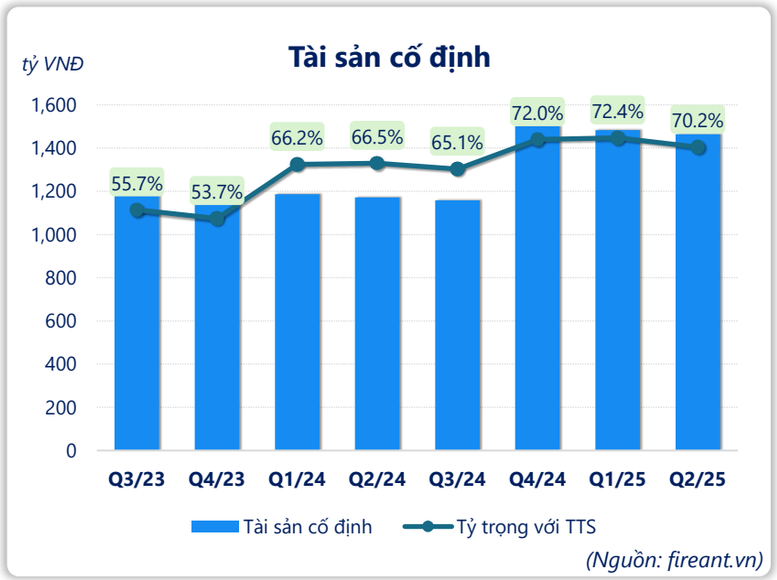
(Nguồn: fireant.vn)



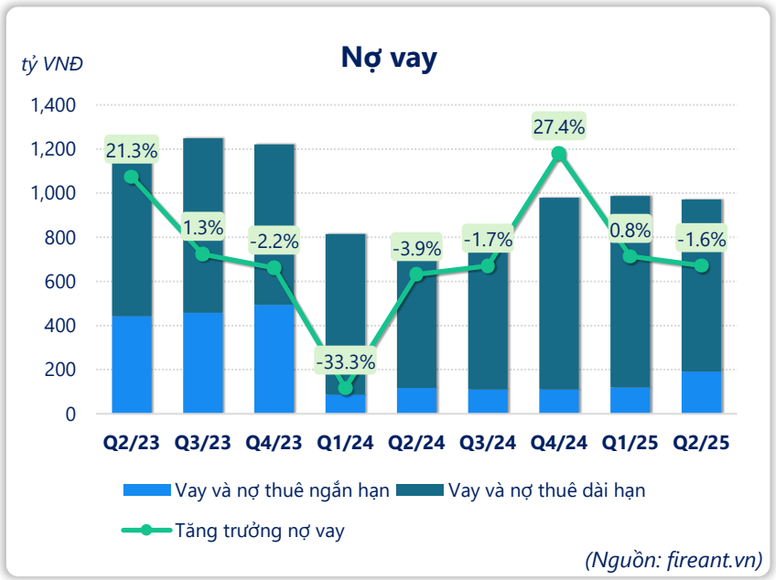
(Nguồn: fireant.vn)



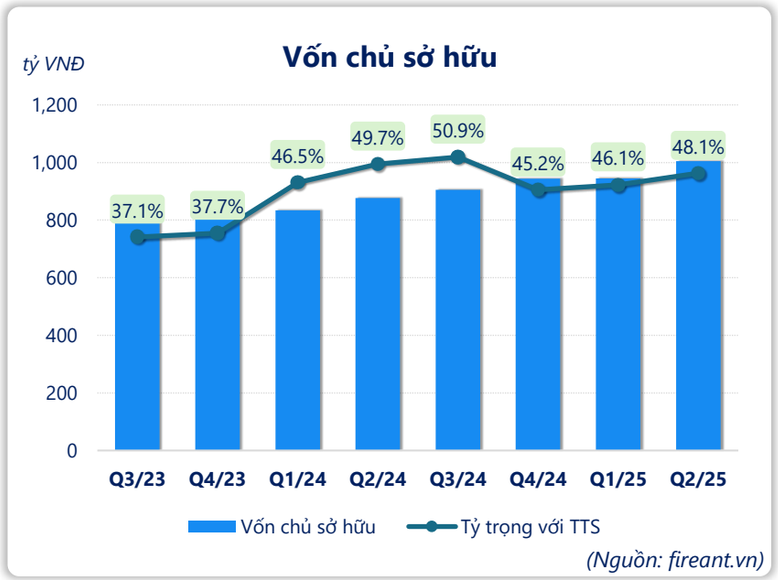
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



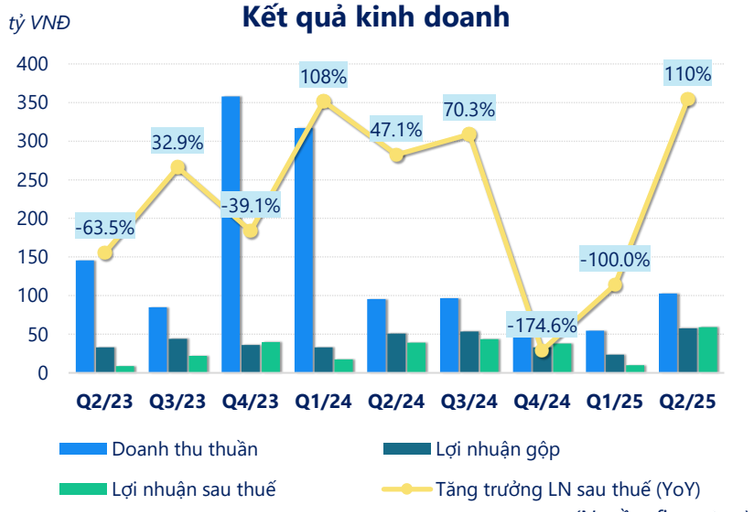
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

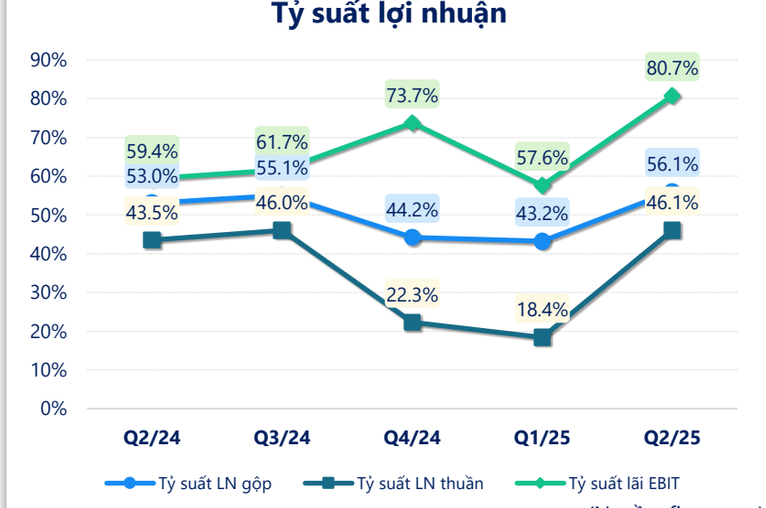
CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Kết quả kinh doanh



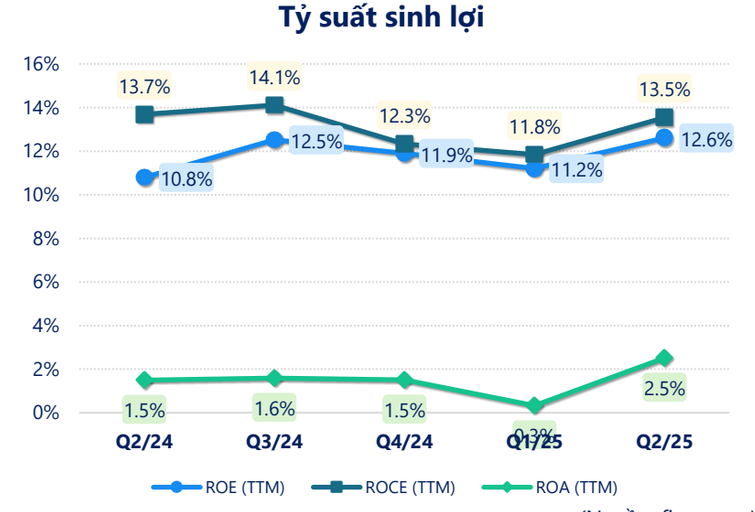
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



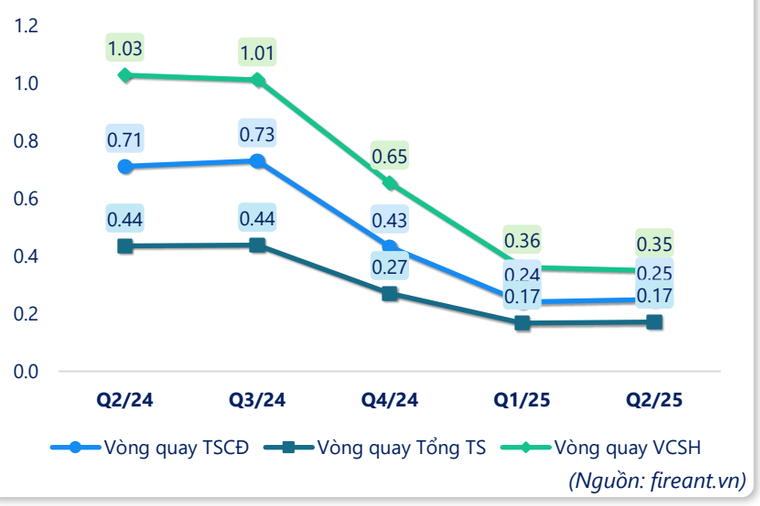
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



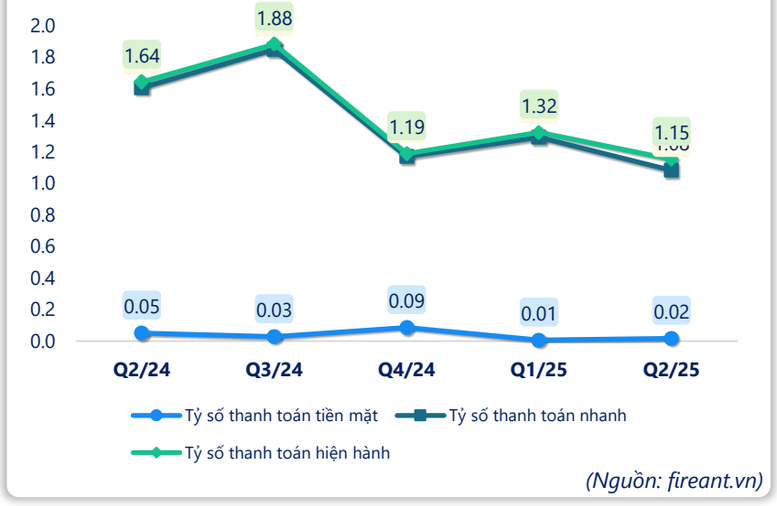
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



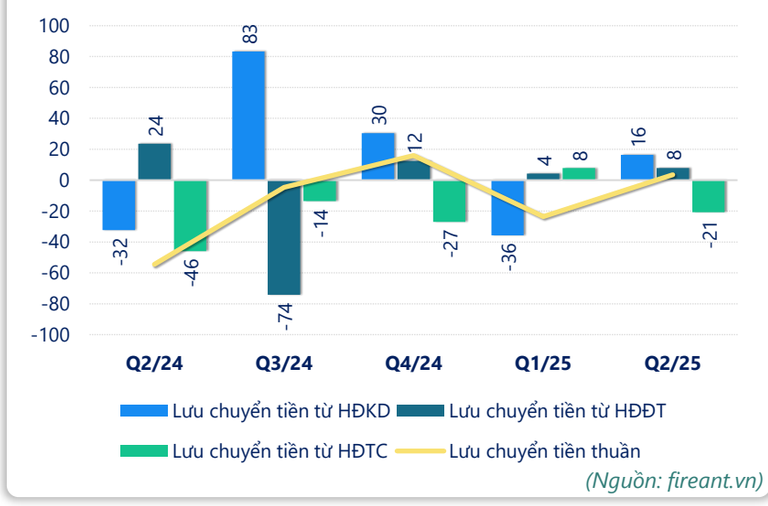
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,087**	**2,084**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	318	291	9.2%
Tiền và tương đương tiền	4.85	24.9	-80.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	149	-12.6%
Phải thu ngắn hạn	154	103	49.9%
Hàng tồn kho	19.4	5.49	254%
Tài sản ngắn hạn khác	9.27	8.81	5.2%
Tài sản dài hạn	**1,769**	**1,793**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	145	144	0.3%
Tài sản cố định	1,465	1,501	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	86.1	75.4	14.1%
Tài sản dài hạn khác	**71.6**	**72.2**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,083	1,139	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**276**	**284**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	151	26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	35.3	-45.9%
Nợ dài hạn	806	855	-5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	780	828	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,004**	**945**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,004**	**945**	**6.3%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	95.6	96.8	74.7	54.4	103
Giá vốn hàng bán	44.9	43.5	41.7	30.9	45.1
Lợi nhuận gộp	50.7	53.4	33.0	23.5	57.5
Doanh thu HĐTC	6.55	7.27	10.1	14.0	6.52
Chi phí TC	15.0	14.7	17.8	21.3	18.2
Chi phí lãi vay	15.0	14.7	17.8	21.3	18.1
LN trong công ty LKLD	2.37	0.96	0.65	-2.96	2.70
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.01	2.32	9.26	3.26	1.34
LN thuần từ HĐKD	41.6	44.5	16.7	10.0	47.2
Lợi nhuận khác	0.16	0.43	20.6	0.03	17.5
LN trước thuế	41.7	45.0	37.3	10.1	64.7
Lợi nhuận sau thuế	39.0	43.5	37.9	9.89	59.1
LNST của CĐ cty mẹ	29.4	31.4	32.5	6.33	48.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.2	83.3	30.4	-35.7	16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-74.3	12.5	4.34	7.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.9	-13.7	-27.0	7.77	-20.8
Tiền đầu kỳ	64.3	9.82	5.14	24.9	1.34
Lưu chuyển tiền thuần	**-54.5**	**-4.68**	**16.0**	**-23.6**	**3.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.82	5.14	21.1	1.34	4.85

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic